



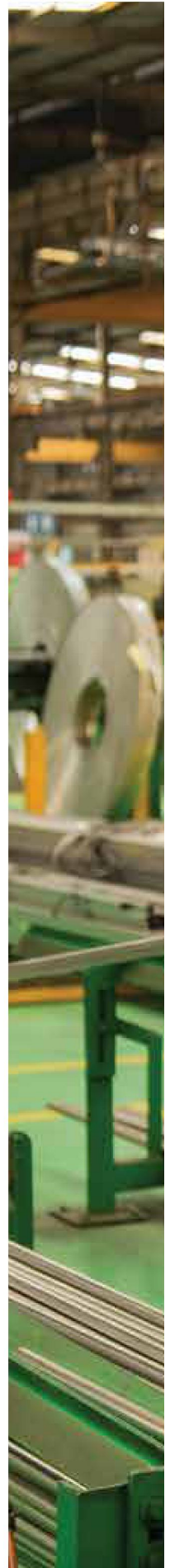
### THÔNG SỐ KỸ THUẬT ỐNG TRANG TRÍ VUÔNG VÀ CHỮ NHẬT

#### TECHNICAL SPECIFICATIONS OF SQUARE AND RECTANGULAR TUBE.

KÍCH THƯỚC SIZE	ĐỘ DÀY WALL THICKNESS	DUNG SAI OD TOLERANCE OD		DUNG SAI ĐỘ DÀY WT TOLERANCE (mm)	DUNG SAI CHIỀU DÀI LENGTH TOLERANCE (mm)
10x20	0.5 ÷ 1.24	10 ± 0.15	20 ± 0.20	± 0.02 *Với độ dày> 0.9 là:+0; -0.04 (With thickness> 0.9 :+0; -0.04)	-0/+10
10x30	0.5 ÷ 1.5	10 ± 0.15	30,40,50 ±0.20		
10x40					
10x50					
13x26			13 ± 0.15		
15x30	0.6 ÷ 1.5	15 ± 0.15	30±0.20		
20x30	0.6 ÷ 1.5	20 ± 0.20	30±0.20		
20x40	0.6 ÷ 1.5	20 ± 0.20	40±0.25		
	> 1.5 ÷ 2.0	20 ± 0.25	40±0.28		
25x50	0.6 ÷ 1.5	25 ± 0.20	50±0.25		
	> 1.5 ÷ 2.0	25 ± 0.25	50±0.28		
25x75	0.9 ÷ 1.5	25 ± 0.25	75 ± 0.28		
30x30	0.64 ÷ 1.5	30 ± 0.20	40,50,60 ± 0.30		
30x40					
30x50			>1.5 ÷ 2.0		
40X80	0.9 ÷ 2.0	40 ± 0.25	80±0.36		
10X10 12.7X12.7	0.6 ÷ 1.0	± 0.15			
15X15	0.5 ÷ 1.5	± 0.15			
-25X25	>1.5 ÷ 2.0	± 0.20			
>25X25	0.5 ÷ 1.5	± 0.20			
-38.1X38.1	>1.5 ÷ 2.0	± 0.25			
38.1X38.1 -50x50	0.68 ÷ 1.5	± 0.25			
	> 1.5 ÷ 2.0	± 0.28			
	> 2.0 ÷ 3.0	± 0.30			
>50x50	0.8 ÷ 1.5	± 0.30			
-60x60	>1.5 ÷ 2.0	± 0.33			
>60x60	1.5 ÷ 2.0	± 0.36			

### THÔNG SỐ KỸ THUẬT ỐNG TRANG TRÍ TRÒN /TECHNICAL SPECIFICATIONS OF ROUND TUBE.

Chung loại Specification	Độ dày ống Wall Thickness (mm)	Dung sai kích thước Outside Dimension Tolerance	Độ thẳng Straightness	Độ lồi lõm Convexity	Dung sai độ dài Length Tolerance (mm)	Dung sai độ dày WT Tolerance (mm)
<12.7	0.33 + 0.51	± 0.13	200mm/6m	± 0.38	- 0/+10	±10%
	> 0.51 + 1.5	± 0.10				
≥ 12.7 ~ 25	0.33 + 0.51	± 0.20	50mm/6m			
	> 0.51 + 1.65	± 0.15				
	> 1.65 + 3.40	± 0.25				
> 25 ~ 38.1	0.4 + 0.71	± 0.28	35mm/6m			
	> 0.71 + 1.65	± 0.20				
	> 1.65 + 3.40	± 0.25				
> 38.1 ~ 50.8	0.64 + 1.24	± 0.25	25mm/6m			
	> 1.24 + 2.11	± 0.28				
	> 2.11 + 3.78	± 0.30				
> 50.8 ~ 63.5	0.81 + 1.65	± 0.30	20mm/6m			
	> 1.65 + 2.77	± 0.33				
	> 2.77 + 4.19	± 0.36				
> 63.5 ~ 88.9	0.81 + 4.19	± 0.36	15mm/6m			
	> 4.19	± 0.51				
> 88.9 ~ 127.0	0.89 + 4.19	± 0.51	10mm/6m			
	> 4.19	± 0.64				
> 127.0 ~ 190.5	1.24 + 6.35	± 0.64	10mm/6m			
	> 6.35	± 0.76				



# THÔNG SỐ KỸ THUẬT ỐNG CÔNG NGHIỆP

## TECHNICAL SPECIFICATION OF WELDED INDUSTRIAL PIPE

### ỐNG CÔNG NGHIỆP TRONG NƯỚC

DOMESTIC STAINLESS STEEL WELDED INDUSTRIAL PIPE

Độ dày/ Wall Thickness			1.5	1.8	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	5.0	6.0	7.0	8.0
Đường kính ngoài/ Outside Diameter													
	NPS	mm											
6	1/8	10.29	●										
8	1/4	13.73	●	●									
10	3/8	17.15	●	●	●								
15	1/2	21.34	●	●	●	●	●						
		27.2	●	●	●	●	●						
	1	33.34	●	●	●	●	●	●					
		42.7	●	●	●	●	●	●					
40	1-1/2	48.26	●	●	●	●	●	●	●	●			
		50.8	●	●	●	●	●	●					
	2	60.5	●	●	●	●	●	●	●	●			
		76.2	●	●	●	●	●	●	●	●			
	3	89.1	●	●	●	●	●	●	●	●			
90	3-1/2	101.6			●	●	●	●	●	●	●		
100	4	114.3			●	●	●	●	●	●	●		
125	5	141.3				●	●	●	●	●	●	●	
150	6	168.28					●	●	●	●	●	●	●
200	8	219.08						●	●	●	●	●	●
		30x30		●	●								
		40x40		●	●	●	●						
		50x50		●	●	●	●						
		60x60		●	●	●	●						
		80x80			●	●	●						
		20x40		●	●								
		25x50		●	●								
		30x60		●	●								
		40x80		●	●	●	●						
		50x100			●	●	●						







**ỐNG CÔNG NGHIỆP THEO TIÊU CHUẨN ASTM A778 - A312**  
 STAINLESS STEEL WELDED INDUSTRIAL PIPE FOLLOWING  
 STANDARD ASTM A778-A312

Độ dày/ Wall Thickness			SCH5S	SCH10S	SCH40S
Đường kính ngoài/ Outside Diameter					
NPS	in	mm			
1/8	0.405	10.29		1.24	1.73
1/4	0.540	13.73		1.65	2.24
3/8	0.657	17.15		1.65	2.31
1/2	0.840	21.34	1.65	2.11	2.77
3/4	1.050	26.67	1.65	2.11	2.87
1	1.315	33.4	1.65	2.77	3.38
1-1/4	1.660	42.16	1.65	2.77	3.56
1-1/2	1.900	48.26	1.65	2.77	3.68
2	2.375	60.33	1.65	2.77	3.91
2	2.375	60.5	1.65	2.77	3.91
2-1/2	2.875	73.03	2.11	3.05	5.16
3	3.500	88.9	2.11	3.05	5.49
3	3.500	89.1	2.11	3.05	5.49
3-1/2	4.000	101.6	2.11	3.05	5.75
4	4.500	114.3	2.11	3.05	6.02
5	5.563	141.3	2.77	3.40	6.55
6	6.625	168.28	2.77	3.40	7.11
8	8.625	219.08	2.77	3.76	8.48

<b>Chủng Loại</b> Specification	≤ 48.26	> 48.26 - 114.3	> 114.3 - 219.08
<b>Dung sai đường kính ngoài</b> OD Tolerance	- 8 + 0.4	± 0.8	- 0.8 + 1.6
<b>Độ thẳng</b> Straightness	7mm/6m		
<b>Dung sai chiều dài</b> Length Tolerance	- 0 + 20		
<b>Dung sai độ dày</b> WT Tolerance	± 12.5%		